

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò cái giống lai Zebu sinh sản (Tiểu dự án 1 Dự án 3) - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025

Ngày 24/11/2025, Hội đồng thẩm định các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững xã Phước Giang tổ chức thẩm định Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò cái giống lai Zebu sinh sản (Tiểu dự án 1 Dự án 3) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025 do đơn vị Chủ trì liên kết (chủ dự án) lập và đề xuất. Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả thẩm định như sau:

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3. Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

4. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

6. Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường.

7. Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Thông tư 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy

¹ Dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị chương trình MTQG giảm nghèo bền vững xã Phước Giang

định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

8. Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

9. Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.

10. Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

11. Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

12. Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị được hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi.

13. Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

14. Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

15. Căn cứ Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Phước Giang Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025, nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh;

16. Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 03/10/2025 của UBND xã Phước Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025;

17. Thông báo số 110/TB-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Phước Giang về tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện Tiểu Dự án 1 Dự án 3 – Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình

mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025;

18. Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của Chủ tịch UBND xã Phước Giang Về việc thành lập Hội đồng thẩm định và phê duyệt dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã;

19. Hồ sơ Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò cái giống lai Zebu sinh sản thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025 của đơn vị chủ trì liên kết;

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Tên Dự án: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò cái giống lai Zebu sinh sản (Tiểu dự án 1 Dự án 3) - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025.

2. Đơn vị quản lý dự án: Phòng Kinh tế xã Phước Giang.

3. Đơn vị chủ trì dự án

- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín (gọi tắt là Công ty Nông Tín).

- Người đại diện theo pháp luật: Phan Sơn

- Chức vụ: Giám đốc

- Giấy đăng ký kinh doanh: 4300342650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 23/8/2006, Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29/10/2025.

- Địa chỉ: Số 289 Nguyễn Du, phường Nghĩa Chánh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Điện thoại & Fax: 02553837036

4. Thành viên tham gia liên kết

Số hộ dân tham gia liên kết 60 hộ. Trong đó hộ nghèo: 06 hộ; hộ cận nghèo: 37 hộ; mới thoát nghèo: 11 hộ; đối tượng khác (GD liệt sĩ, GD có công CM, người khuyết tật, BTXH): 10 hộ.

(Có danh sách hộ dân tham gia kèm theo tại Phụ lục số 3)

5. Sản phẩm, quy mô, địa điểm và thời gian thực hiện liên kết

- Sản phẩm: Bò cái sinh sản, bê lai nuôi sinh sản và nuôi thịt.

- Quy mô: 60 con bò cái sinh sản.

- Địa bàn thực hiện: Tại 15 thôn: An Phước, An Tân, An Định, Trung Mỹ, Phước Lâm, Đông Trúc Lâm, Tân Lập, Nghĩa Lâm, Bình Thành, Kim Thành Thượng, Đồng Vinh, Long Bàn Bắc, Long Bàn Nam, Tình Phúc Bắc và Tình Phú Nam.

- Thời gian: Từ tháng 11/2025 - 11/2030.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Về hồ sơ thủ tục và các điều kiện theo quy định

- Hồ sơ thủ tục Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò cái sinh sản đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP bao gồm: (1) Đơn đề nghị của Chủ trì liên kết; (2) Kế hoạch liên kết (3) Cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an

toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; (4) bản sao chụp hợp đồng liên kết.

- Các điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết chuỗi: Tạo việc làm cho 60 hộ dân, góp phần giải quyết việc làm nhân rồi, tăng thu nhập cho người dân, góp phần giảm tỷ lệ hộ cận nghèo ở địa phương; đơn vị chủ dự án có hợp tác về đào tạo, tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, cung ứng dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; tỷ lệ hộ dân tham gia thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình là hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, người khuyết tật, gia đình có công đảm bảo theo quy định.

2. Sự cần thiết của dự án

- Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị đối với chăn nuôi bò cái giống lai Zebu sinh sản của TDA1 DA3, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025 nhằm phát huy lợi thế của địa phương, thu hút doanh nghiệp đồng hành cùng với nông dân. Từ đó tạo ra quy mô, lợi thế cạnh tranh, hài hoà lợi ích giữ các bên, rủi ro chia sẻ, tạo động lực cho nông dân gắn bó với nghề chăn nuôi, góp phần đa dạng hoá sinh kế, đảm bảo cuộc sống, tăng thu nhập, tự vươn lên thoát nghèo.

- Chăn nuôi nói chung, chăn nuôi bò nói riêng trong nhiều năm qua khá ổn định, vốn đầu tư vừa phải, có thể sử dụng lao động nhân rồi. Dịch bệnh trong chăn nuôi bò tuy có diễn biến phức tạp nhưng vẫn kiểm soát và ổn định. Mặt khác, trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, bệnh dịch tả lợn Châu Phi phát sinh, diễn biến phức tạp.

- Liên kết trong chăn nuôi bò và tiêu thụ các sản phẩm bò là sự cần thiết để tiến đến mô hình kinh tế tuần hoàn, khép kín từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Từ đó tạo ra sản phẩm an toàn, là sự cam kết có trách nhiệm của các bên với người tiêu dùng, môi trường và xã hội.

- Vì vậy, việc hình thành và phát triển mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị Tiểu dự án 1 Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025 do đơn vị chuyên môn quản lý, điều hành là rất cần thiết và phù hợp với thực tiễn sản xuất.

3. Thông tin chung của liên kết

3.1. Tên Dự án: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò cái giống lai Zebu sinh sản (Tiểu dự án 1 Dự án 3) - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025.

3.2. Đơn vị quản lý dự án: Phòng Kinh tế xã Phước Giang.

3.3. Đơn vị chủ trì dự án:

- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín (gọi tắt là Công ty Nông Tín).

- Người đại diện theo pháp luật: Phan Sơn - Chức vụ: Giám đốc

- Giấy đăng ký kinh doanh: 4300342650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 23/8/2006, Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29/10/2025.

- Địa chỉ: Số 289 Nguyễn Du, phường Nghĩa Chánh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Điện thoại & Fax: 02553837036

3.4. Thành viên tham gia liên kết:

Số hộ dân tham gia liên kết 60 hộ. Trong đó hộ nghèo: 06 hộ; hộ cận nghèo: 37 hộ; mới thoát nghèo: 11 hộ; đối tượng khác (GD liệt sĩ, GD có công CM, người khuyết tật, BTXH): 10 hộ.

(Có danh sách hộ dân tham gia kèm theo tại phụ biểu số 1)

3.5. Sản phẩm, quy mô, địa điểm và thời gian thực hiện liên kết:

- Sản phẩm: Bò cái sinh sản, bê lai nuôi sinh sản và nuôi thịt.
- Quy mô: 60 con bò cái sinh sản.
- Địa bàn thực hiện: Tại 15 thôn: An Phước, An Tân, An Định, Trung Mỹ, Phước Lâm, Đông Trúc Lâm, Tân Lập, Nghĩa Lâm, Bình Thành, Kim Thành Thượng, Đồng Vinh, Long Bàn Bắc, Long Bàn Nam, Tình Phúc Bắc và Tình Phú Nam.

- Thời gian: Từ tháng 11/2025 – 11/2030.

4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

4.1. Định mức kỹ thuật: Áp dụng theo Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Chuồng trại:

- Xây dựng nơi khô ráo, thoáng mát, cách xa nơi ở, hệ thống nước sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Có thể xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp chuồng sẵn có; tận dụng các loại nguyên vật liệu sẵn có để xây dựng nhằm hạ giá thành nhưng đảm bảo vững chắc, chăn nuôi lâu dài.
- Diện tích chuồng 6m²/con bò cái sinh sản, mặt nền nhám, hạn chế trơn trượt; máng ăn, máng uống sạch sẽ và thuận lợi cho việc cho ăn, uống.

4.3. Giống bò:

- Sử dụng bò cái hậu bị lai Zebu có tỷ lệ máu lai từ 50% trở lên để đầu tư.
- Tuổi bò từ 18-20 tháng; trọng lượng từ 200 - 220 kg/con.
- Bò có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, khỏe mạnh, không khuyết tật, đủ tiêu chuẩn làm giống, tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin (*lở mồm long móng, viêm da nổi cục, tụ huyết trùng*) và thực hiện vệ sinh thú y theo quy định.
- Ngoại hình, thể chất:
 - + Minh dài, đầu thanh, phần sau phát triển.
 - + Đuôi dài, khẩu đuôi to, khung chậu rộng.
 - + Âm hộ và bầu vú phát triển, 04 núm vú to, dài vừa phải.
- Bò giống được bảo hành trong thời gian 30 ngày kể từ lúc giao nhận.

4.4. Thức ăn, thuốc thú và hóa chất:

- Sử dụng các loại nguyên liệu: cám gạo, bột bắp, bột mì phối trộn thành thức ăn hỗn hợp để chăn nuôi nhằm hạ giá thành.
- Thức ăn hỗn hợp công nghiệp chỉ sử dụng làm thức ăn bổ sung cho bò cái có chữa và bê con ≤ 6 tháng tuổi.
- Bố trí diện tích đất để trồng cây thức ăn xanh nuôi bò, hạn chế cắt hái, thu lượm cỏ tự nhiên tránh bị ngộ độc hóa chất.

- Thuộc thú y và hóa chất có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

4.5. Chăm sóc nuôi dưỡng:

- Thực hiện quy trình chăn nuôi an toàn dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh môi trường theo hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhân giống bò:

Lựa đầu sử dụng tinh bò Zebu phối giống tạo ra con lai Zebu, nếu là bê cái sử dụng vào mục đích nuôi sinh sản ngược lại nếu là bê đực sử dụng vào mục đích nuôi thịt. Ở lứa thứ hai có thể tiếp tục sử dụng tinh bò Zebu hoặc sử dụng tinh bò Blanc Blue Belge của Bỉ (gọi là bò 3B), Angus của Mỹ và Droughmaster của Úc phối tinh để tạo ra con lai nuôi thịt.

+ Để an toàn sức khỏe cho bò cái giống và bê lai, khuyến cáo từ lứa thứ ba trở đi nên thực hiện luân phiên trong việc nhân giống bò: “01 lứa phối tinh giống bò Zebu, 01 lứa phối tinh giống bò thịt”.

4.7. Các chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt:

- Tuổi phối giống lần đầu của bò cái ≥ 24 tháng.

- Tỷ lệ phối giống có chửa lứa đầu $\geq 90\%$.

- Trọng lượng bê lai ở giai đoạn:

+ Sơ sinh: 18 - 20 kg/con.

+ 06 tháng tuổi: 100 – 120 kg/con.

+ 12 tháng tuổi: 160 - 180 kg/con.

+ 24 tháng tuổi: 260 – 280 kg/con.

5. Hình thức liên kết: Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm theo khoản 2, Điều 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

6. Tổng kinh phí và cơ cấu nguồn vốn

6.1. Tổng kinh phí thực hiện: 2.590.750.000 đồng; trong đó:

- Ngân sách nhà nước: 1.217.000.000 đồng, chiếm 47,0%

- Hộ nông dân liên kết: 1.326.000.000 đồng, chiếm 51,2%

- Doanh nghiệp: 47.750.000 đồng, chiếm 1,8%

6.2. Nguồn kinh phí ngân sách hỗ trợ: Theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Phước Giang.

7. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị hỗ trợ:

7.1. Các nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

- Nội dung và kinh phí: **1.217.000 đồng**; chi tiết như sau:

TT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Thời gian dự kiến hỗ trợ	Đơn vị thực hiện
1	Bò cái lai sinh sản	1.200.000.000	Tháng 12/2025	Chủ trì liên kết
2	Đá liềm dinh dưỡng	5.400.000	Tháng 12/2025	
3	Thuốc sát trùng	2.598.750	Tháng 12/2025	
4	Hội đồng thẩm định	8.460.000	Tháng 11/2025	Đơn vị

5	Văn phòng phẩm	541.250	Tháng 11-12/2025	quản lý
	Tổng cộng	1.217.000.000		

- Thời gian hỗ trợ: Trong năm 2025

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

7.2. Kinh phí của thành viên tham gia dự án liên kết:

7.2.1. Người chăn nuôi:

- Các nội dung và kinh phí: **1.326.000.000 đồng**; chi tiết như sau:

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí (đồng)	Thời gian dự kiến thực hiện
1	Thức ăn hỗn hợp	486.000.000	Trong quá trình thực hiện
2	Thức ăn xanh	405.000.000	
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	3.000.000	
4	Chi phí phối giống	36.000.000	
5	Xây dựng/sửa chữa chuồng trại	180.000.000	Tháng 11-12/2025
6	Công lao động	216.000.000	Trong kỳ thực hiện
	Tổng cộng	1.326.000.000	

(chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)

7.2.2. Chủ trì dự án (Công ty Nông Tín):

- Nội dung và kinh phí: **47.750.000 đồng**; chi tiết như sau:

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí (đồng)	Thời gian dự kiến thực hiện
1	Xây dựng thuyết minh	7.000.000	Tháng 11/2025
2	Tập huấn kỹ thuật	8.000.000	Tháng 12/2025
3	Đá liềm dinh dưỡng	3.600.000	Tháng 12/2025
4	Hỗ trợ kỹ thuật	21.600.000	Trong kỳ thực hiện
5	Thẩm định giá	2.750.000	Tháng 11/2025
6	Sơ kết DA	4.800.000	Kết thúc dự án
	Tổng cộng	47.750.000	

(chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)

8. Phương án và đầu mối mua sắm giống, vật tư và cung cấp dịch vụ thực hiện kế hoạch liên kết

8.1. Phương án và đầu mối thực hiện mua sắm từ ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Phòng Kinh tế (đơn vị quản lý dự án) ký hợp đồng và giao kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện.

8.1.1. Chủ trì liên kết (Công ty TNHH Khoa học và Khoa học Nông Tín):

Thực hiện mua sắm giống và vật tư theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và hợp đồng ký kết giữa Phòng Kinh tế với chủ trì dự án; bàn giao hồ sơ chứng từ liên quan cho Phòng Kinh tế lưu giữ, thanh quyết toán theo quy định.

8.1.2. Phòng Kinh tế:

Thanh toán kinh phí cho Chủ trì liên kết theo tiến độ thực hiện trên cơ sở nghiệm thu khối lượng hoàn thành của dự án. Hồ sơ thanh toán đúng quy định hiện hành của nhà nước về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

8.2. Phương án và đầu mối mua sắm của thành viên tham gia dự án (Hộ nông dân):

Hộ dân tham gia kế hoạch tự thực hiện mua sắm và triển khai các nội dung công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và nguồn kinh phí của mình theo định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8.3. Phương án và đầu mối mua sắm của chủ trì dự án:

Đơn vị chủ trì liên kết thực hiện mua sắm và triển khai các nội dung công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và nguồn kinh phí của mình theo định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện lưu giữ hồ sơ chứng từ liên quan theo quy định.

9. Nội dung hoạt động và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

9.1. Chủ trì liên kết (Chủ dự án):

- Phối hợp với chính quyền địa phương nơi triển khai kế hoạch khảo sát, xây dựng kế hoạch liên kết, trình thẩm định và phê duyệt theo quy định.
- Mua sắm, cung cấp giống, vật tư đầu vào từ kinh phí ngân sách hỗ trợ theo nội dung, định mức và kinh phí được phê duyệt
- Ký Hợp đồng liên kết thu mua sản phẩm trực tiếp với hộ nông dân tham gia thực hiện kế hoạch.
- Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi và quản lý chất lượng, hướng dẫn ghi chép sổ sách trong quá trình chăn nuôi.
- Định kỳ hàng tháng, ít nhất 1 lần bố trí CBKT chuyên môn trực tiếp đến các mô hình chăn nuôi để theo dõi, kiểm tra sức khỏe của bò. Trên cơ sở đó khuyến cáo giải pháp kỹ thuật và các giải pháp khác giúp các mô hình đạt hiệu quả cao nhất, chất lượng tốt nhất.
- Cam kết bảo hành bò giống theo các điều kiện sau đây:
 - + Trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao nhận bò, nếu bị tổn thất (do dịch bệnh), chủ trì liên kết phải cử nhân viên kỹ thuật can thiệp, xử lý, điều trị và chi trả toàn bộ chi phí điều trị. Nếu điều trị không khỏi bệnh, phải đổi bò giống khác cho người chăn nuôi; bò giống sau khi đổi phải đảm bảo chất lượng theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

+ Trong thời gian thực hiện kế hoạch:

Bò sinh trưởng phát triển tốt, khối lượng cơ thể tăng lên nhưng không lên giống hoặc lên giống nhưng phối giống 03 lần không có chửa, chủ trì liên kết phải đổi bò giống khác cho người chăn nuôi. Bò giống sau khi đổi phải đảm bảo chất lượng, giá trị tương đương với bò trước khi đổi.

Bò bị tổn thất do điều kiện chăn nuôi không đảm bảo, chủ hộ chăm sóc

nuôi dưỡng kém, trượt ngã gây chân hoặc do tác động của ngoại cảnh,...chủ trì liên kết có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá mức độ thiệt hại để có biện pháp khắc phục phù hợp.

9.2. Các thành viên tham gia liên kết (người chăn nuôi):

- Đóng góp kinh phí để xây dựng sửa chữa chuồng trại, mua sắm vật tư (ngoài phần hỗ trợ của nhà nước) theo nội dung và định mức được duyệt để phục vụ sản xuất đạt hiệu quả cao nhất. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng dẫn của nhân viên kỹ thuật.

- Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày giao nhận bò, nếu bò bị tổn thất do bị bệnh hoặc các nguyên nhân khác phải báo cáo với UBND xã, đơn vị chủ trì liên kết để có biện pháp can thiệp, xử lý kịp thời.

- Trong thời gian thực hiện dự án không tự ý trao đổi, mua bán bò giống cho người khác. Nếu vi phạm bị thu hồi lại 100% vốn đầu tư hoặc buộc phải mua lại bò giống hoàn trả lại cho kế hoạch.

- Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện dự án phải báo cáo cho UBND xã, chủ trì liên kết để được xem xét giải quyết.

9.3. Xử lý tranh chấp, vi phạm khi thực hiện hợp đồng liên kết

a) Các bên tham gia liên kết không thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết và trách nhiệm (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh) khi thực hiện liên kết thì:

- Không được hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và buộc phải bồi thường cho bên bị thiệt hại;

- Không được tham gia, không được hưởng các chính sách khuyến khích của Nhà nước về liên kết trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định là vi phạm.

b) Các bên tham gia liên kết vi phạm các quy định trong hợp đồng liên kết bị xử lý theo các hình thức sau:

- Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên kết;
- Phạt vi phạm hợp đồng liên kết;
- Tạm ngừng thực hiện hợp đồng liên kết;
- Đình chỉ thực hiện hợp đồng liên kết;
- Hủy bỏ hợp đồng liên kết;
- Buộc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan;
- Các biện pháp khác do các bên tham gia liên kết thỏa thuận không trái với quy định pháp luật hiện hành.

c) Hình thức xử lý các tranh chấp hợp đồng liên kết: Nhà nước khuyến khích các hình thức giải quyết tranh chấp của các bên tham gia liên kết bằng hình thức thương lượng và hòa giải. Trường hợp không thống nhất được thì giải quyết thông qua trọng tài thương mại hoặc giải quyết tại tòa án.

10. Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

10.1 Tổng quan chung: Theo số liệu khảo sát, thị trường tiêu thụ như sau:

- 01 bê cái hậu bị lai zebu lúc 6 tháng tuổi từ 15-18 triệu đồng/con.
- 01 bê lai đực giống BBB lúc 06 tháng tuổi ≥ 20 triệu đồng/con.

10.2. Sản phẩm của dự án liên kết:

- Số lượng sản phẩm của kế hoạch liên kết là bò/bê lai đến kết thúc kế hoạch dự kiến 216 con.

- Công ty Nông Tín thu mua toàn bộ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị của các hộ dân tham gia liên kết.

11. Dự kiến hiệu quả và tác động của chính sách hỗ trợ

11.1. Dự kiến hiệu quả của liên kết:

11.1.1. Hiệu quả kinh tế:

Hạch toán hiệu quả kinh tế sau 1 chu kỳ nuôi bò 18-24 tháng.

- Tổng đầu tư: 1.772.598.750 đồng.
- Tổng thu nhập: 2.610.000.000 đồng.
- Lợi nhuận: 837.401.250 đồng.
- Bình quân/hộ: 13.956.688 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 3 kèm theo)

11.1.2. Hiệu quả xã hội:

- Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho 60 hộ dân với mức bình quân khoảng gần 14 triệu đồng/hộ.

- Hình thành và phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm bò ổn định, tạo điều kiện để nông dân an tâm phát triển sản xuất.

- Tạo sản phẩm đa dạng, cân đối với ngành trồng trọt, đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ nhu cầu thị trường.

11.2. Tác động của chính sách hỗ trợ:

11.2.1. Về kinh tế - xã hội:

- Hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất cho người nghèo, đẩy mạnh phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tăng thu nhập cho hộ gia đình.

- Góp phần thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững, góp phần giúp hộ dân vươn lên thoát nghèo và hạn chế tái nghèo.

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương giai đoạn 2021-2025. Hiệu quả mang lại góp phần thực hiện thành công kế hoạch cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới của địa phương.

- Thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị sẽ làm giảm bớt các khâu trung gian, hạ giá thành và gia tăng giá trị sản phẩm trong chăn nuôi bò, nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường, tạo điều kiện để ổn định sản xuất.

- Đảm bảo cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm với nhau, điều tiết cung cầu thị trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, khắc phục hạn chế trong chăn nuôi bò quy mô nhỏ như hiện nay.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp với nông dân trong việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng hợp tác, xây dựng chuỗi giá trị sản xuất bền vững, giúp nông dân an tâm sản xuất.

11.2.2. Về môi trường:

- Liên kết kiểm soát tốt về giống, dịch bệnh, kỹ thuật và kiến thức chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường, hạn chế tối đa thiệt hại do dịch bệnh.

- Môi trường chăn nuôi được kiểm soát, chất thải chăn nuôi được thu gom

xử lý làm phân hữu cơ và chất đốt thông qua hệ thống bioga.

- Cung cấp cho thị trường sản phẩm chăn nuôi chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

12. Nhận định những rủi ro và giải pháp khắc phục:

12.1. Rủi ro:

12.1.1. Rủi ro về sản xuất:

- Hầu hết là người lớn tuổi, giảm sức lao động nên việc tiếp nhận thông tin, áp dụng kỹ thuật vào sản xuất rất hạn chế, rất cần được tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật.

- Điều kiện khó khăn, năng lực đầu tư thấp, rủi ro khi tham gia liên kết chuỗi là khó tránh khỏi, rất cần sự quan tâm hỗ trợ, chọn giải pháp đầu tư phù hợp.

12.1.2. Rủi ro về thị trường:

- Sự cạnh tranh của sản phẩm cùng loại trong khu vực, giá giống và giá thức ăn tăng cao, chu kỳ sản xuất dài, giá tiêu thụ sản phẩm biến động không có khả năng kiểm soát.

- Chịu tác động không nhỏ của tình hình kinh tế - xã hội, thu nhập của người tiêu dùng, sức mua giảm kéo theo giá cả tiêu thụ sản phẩm sẽ giảm, hiệu quả chăn nuôi giảm.

12.1.3. Rủi ro về tổ chức thực hiện:

- Sự liên kết chuỗi lỏng lẻo, mang tính hình thức, quy mô sản xuất nhỏ, khối lượng sản phẩm không đủ lớn để hình thành hàng hóa tiêu thụ ổn định, chuỗi giá trị bị gãy vụn.

- Nhiều cơ chế chính sách ràng buộc, người sản xuất chưa tiếp cận được các nguồn vốn ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất, thiếu vốn đầu tư, sản xuất không bền vững.

- Năng lực sản xuất, quản lý chuỗi và phát triển thị trường của các đối tác tham gia chuỗi còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm trong việc nâng cao khả năng “tự vệ” trước những rủi ro tiềm ẩn của thị trường.

12.1.4. Các rủi ro khác:

- Rủi ro dịch bệnh trên đàn gia súc ngày càng diễn biến phức tạp và có khả năng lây lan rộng, đe dọa an toàn tài chính của hộ chăn nuôi.

- Tình hình biến đổi khí hậu khắc nghiệt làm gia tăng các rủi ro thiên tai, ảnh hưởng đến an sinh xã hội, công ăn việc làm của hộ chăn nuôi.

- Sản phẩm là hàng hóa tươi sống, hạ tầng kỹ thuật nông thôn chưa kết nối thông suốt với đô thị, ảnh hưởng không nhỏ đến vận chuyển tiêu thụ sản phẩm.

12.2. Các giải pháp cơ bản để khắc phục:

12.2.1. Về sản xuất:

- Thực hiện đầu tư, sản xuất đúng định mức và quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn.

- Tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao khả năng đầu tư, năng lực tiếp cận và áp dụng hiệu quả tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất.

12.2.2. Về thị trường:

- Nâng cao khả năng dự báo thị trường, cập nhật và cung cấp thông tin thị trường thường xuyên thông qua nhiều kênh thông tin đa dạng giúp thành viên tham gia liên kết định hướng sản xuất tốt hơn.

- Khuyến khích thành viên tham gia các hiệp hội, tổ hợp tác,... để được cung cấp thông tin thị trường, nguồn vốn và các hỗ trợ khắc phục sản xuất.

12.2.3. Về tổ chức thực hiện:

- Đẩy mạnh các chương trình “liên kết 4 nhà” góp phần hạn chế các loại rủi ro nêu trên, tăng cường vai trò pháp lý của hợp đồng tiêu thụ nông sản giữa hộ chăn nuôi và doanh nghiệp.

- Xét chọn hộ tham gia đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định, tránh tình trạng nể nang, xét chọn hộ không đảm bảo yêu cầu.

12.2.4. Các rủi ro khác

- Sử dụng vắc xin và các chế phẩm sinh học phòng các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc. Thường xuyên vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng trại.

- Chăn nuôi an toàn sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

13. Kế hoạch, tiến độ thực hiện

13.1. Kế hoạch thực hiện:

Thực hiện trong thời gian 60 tháng, từ tháng 11/2025 đến tháng 11/2030.

13.2. Tiến độ thực hiện:

STT	Nội dung công việc chính	Sản phẩm phải đạt	Thời gian thực hiện (BĐ - KT)	Người, cơ quan thực hiện
1	Xây dựng hồ sơ đề xuất	Hồ sơ	Tháng 11/2025	Chủ trì liên kết
2	Trình thẩm định và phê duyệt	Quyết định phê duyệt	Tháng 11/2025	Cơ quan quản lý, Chủ trì liên kết
3	Ký hợp đồng thực hiện liên kết	Hợp đồng	Tháng 11/2025	Đơn vị quản lý, Chủ trì liên kết
4	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi	02 lớp	Tháng 12/2025	Chủ trì liên kết, hộ chăn nuôi
5	Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng chuồng trại	60 hộ	Tháng 12/2025	Chủ trì liên kết, hộ chăn nuôi
6	Cung cấp giống, vật tư chăn nuôi	Theo QĐ phê duyệt	Tháng 12/2025	Đơn vị quản lý, Chủ trì liên kết, Hộ chăn nuôi
7	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật	Tại hộ chăn nuôi	Cả chu kỳ liên kết	Chủ trì liên kết, hộ chăn nuôi
8	Lập kế hoạch thu mua sản phẩm	Theo hợp đồng	Tháng 06/2027	Chủ trì liên kết, hộ chăn nuôi

STT	Nội dung công việc chính	Sản phẩm phải đạt	Thời gian thực hiện (BD - KT)	Người, cơ quan thực hiện
9	Sơ kết dự án	Hội nghị	Tháng 12/2027	Chủ trì liên kết, các đối tác liên quan
10	Tiếp tục thực hiện liên kết	Sản phẩm bê lai	2027-2030	Chủ trì liên kết, hộ chăn nuôi

14. Tổ chức thực hiện:

14.1. Phòng Kinh tế (Đơn vị quản lý dự án):

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan của xã triển khai thực hiện dung nội dung kế hoạch đã được phê duyệt và báo kết quả thực hiện định kỳ, đột xuất cho UBND xã theo quy định.

- Ký hợp đồng thực hiện liên kết với chủ trì liên kết; giám sát, thanh toán, giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

- Theo dõi, kiểm tra và kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện liên kết đạt hiệu quả.

14.2. Trưởng các thôn: An Phước, An Tân, An Định, Trung Mỹ, Phước Lâm, Đông Trúc Lâm, Tân Lập, Nghĩa Lâm, Bình Thành, Kim Thành Thượng, Đồng Vinh, Long Bàn Bắc, Long Bàn Nam, Tình Phúc Bắc và Tình Phú Nam.

- Xét chọn đối tượng đủ năng lực, đảm bảo điều kiện tham gia kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp với đơn vị quản lý kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của kế hoạch theo quy định.

- Phản ánh kịp thời những phát sinh gây ảnh hưởng đến hoạt động của dự án liên kết trong phạm vi quản lý.

- Định kỳ hoặc đột xuất phối hợp với chủ trì liên kết báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cho cấp trên theo quy định.

- Theo dõi cấp phát giống, vật tư và dịch vụ đầu vào.

14.3. Thành viên tham liên kết:

- Thực hiện trách nhiệm quy định tại mục 9.2;

- Cam kết thực hiện chăn nuôi đúng quy trình kỹ thuật và bán sản phẩm cho đơn vị chủ trì liên kết theo hợp đồng đã ký.

- Chấp hành chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước trong trường hợp vi phạm cam kết và các quy định có liên quan (nếu có).

- Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình chăn nuôi phải báo cáo cho Phòng Kinh tế, chủ trì dự án để xin ý kiến của cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết.

14.4. Chủ trì liên kết (Công ty Nông Tín):

- Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng liên kết và thực hiện trách nhiệm quy định tại mục 9.1;

- Chấp hành các chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ của nhà nước

trong trường hợp vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò cái giống lai Zebu sinh sản của Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Phước Giang năm 2025 tuân thủ quy định của: Nghị quyết số 111/2024/QH15/ngày 18/01/2024 của Quốc hội; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 và Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

(Kèm theo Hồ sơ Dự án đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết)

2. Đề nghị

Hội đồng thẩm định kính đề nghị UBND xã xem xét, phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Thành viên Hội đồng thẩm định *(Theo Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của Chủ tịch UBND xã)*;
- Chủ Dự án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Trần Văn Thiện**